

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

TIÊU CHUẨN NHÀ NƯỚC

TCVN 1599 - 74 ÷ TCVN 1601 - 74

**QUẦN ÁO
BẢO HỘ LAO ĐỘNG**

HÀ NỘI - 1976

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
TCVN 1599 — 74 Quần áo bảo hộ lao động Dùng cho nam công nhân luyện kim	3
TCVN 1600 — 74 Quần áo lao động phổ thông Dùng cho nam công nhân	12
TCVN 1601 — 74 Quần áo lao động phổ thông Dùng cho nữ công nhân	23

Việt nam
dân chủ cộng hòa
Ủy ban Khoa học và
kỹ thuật Nhà nước
Viện Tiêu chuẩn

**QUẦN ÁO BẢO HỘ
LAO ĐỘNG**
Dùng cho nam công nhân
luyện kim

TCVN
1599 - 74

Nhóm L

Tiêu chuẩn này áp dụng đối với quần áo bảo hộ lao động cho nam công nhân trong các phân xưởng nóng của ngành công nghiệp luyện kim. Ngoài ra có thể sử dụng cho một số ngành nghề khác như: đúc, rèn, nấu thổi thủy tinh, lò nung sắt tráng men v.v...

1. KÍCH THƯỚC VÀ CỖ SỐ

1.1. Quần áo bảo hộ lao động cho nam công nhân luyện kim phải sản xuất theo cỡ số quy định trong TCNN 195 - 66 và 196 - 66.

2. YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1. Nguyên liệu

2.1.1. Vải

Cho phép dùng các loại vải nêu trong bảng 1 để may quần áo bảo hộ lao động chống nóng cho công nhân luyện kim.

Bảng 1

Tên các loại vải	Độ bền đứt (N)		Độ thoát khí (l/m ² giờ)	Hệ số dẫn nhiệt (Kcal/m ² giờ)	Khối lượng (g/m ²)	Tính năng sử dụng
	Dọc	Ngang				
Vải bạt dành riêng cho công nhân luyện kim	Không nhỏ hơn 1000	Không nhỏ hơn 700	Không nhỏ hơn 50	Không nhỏ hơn 60	Không lớn hơn 400	May quần áo
Vải diêm bâu	Không nhỏ hơn 420	Không nhỏ hơn 380	—	—	Không lớn hơn 150	May lót túi quần và nẹp

Viện nghiên cứu khoa học kỹ
thuật bảo hộ lao động và công ty
gia công may mặc bách hóa cấp I
biên soạn

Ủy ban Khoa học và kỹ thuật
nhà nước
duyet y ngày 31-12-1974

Có hiệu lực từ
1-1-1976

Chú thích. Có thể sử dụng các loại vải khác có tính chất bảo vệ cao hơn các loại vải kể trên.

2.1.2. Chỉ

Chỉ may phải hợp với màu vải và đạt độ bền đứt trên 15 N.

2.1.3. Cúc

Cúc phải đạt yêu cầu không cháy và không bị nóng chảy khi tiếp xúc với tia nhiệt nóng hoặc giọt kim loại nóng chảy.

2.1.4. Khóa cạp quần

Khóa cạp quần bằng kim loại không gỉ hoặc bằng kim loại có mạ chất chống gỉ.

Trong trường hợp có sự thỏa thuận giữa bên mua và bên bán, cho phép dùng cúc và khóa cạp quần theo yêu cầu sử dụng.

2.2. Yêu cầu về tính năng an toàn, vệ sinh và sử dụng.

2.2.1. Để chống các tia, giọt kim loại nóng chảy, những tia nhiệt nóng, quần áo phải may bằng các loại vải có tính chất chống nóng. Màu vải phải nhạt để phản tia bức xạ dễ dàng.

2.2.2. Để chống giọt kim loại nóng chảy bám vào quần áo, mặt trước áo phải may phẳng, không có gợn, không có ly và không có túi.

2.2.3. Quần áo phải may gọn nhẹ để đảm bảo an toàn và thuận tiện trong lao động.

2.2.4. Cầu vai và nách áo, phải may hở cho thoáng khí, dễ thoát mồ hôi và giảm sự phá hủy vải do bức xạ nhiệt.

2.3. Hình dáng bên ngoài

2.3.1. Áo

Áo blu-dông có đai hoặc không có đai, không túi, cổ bẻ có cài khuy.

Nẹp đúp, cúc cài ngàm.

Nách áo, cầu vai may hở.

Cửa tay không xẻ và không xếp ly.

2.3.2. Quần âu có hai túi dọc, một túi sau ốp ngoài.

Cạp quần có mở cài và khóa then.

Quần không có đấp gối, đấp mông.

2.4. Yêu cầu chính về cắt may

2.4.1. Khi cắt phải tính thêm độ co của từng loại vải để sau khi giặt vẫn đảm bảo kích thước.

Tất cả các chi tiết quần áo đều phải cắt theo hướng dọc sợi vải.

2.4.2. Khi cắt phải chừa bề rộng mép vải để may như sau :

đường may lộn cổ, ve, nẹp, đầu cạp, cửa quần phía thừa khuy $0,5 \pm 0,1 \text{ cm}$; đường may gấp — chân cổ, béc tay, nẹp áo trong, gấu áo, cạp quần, túi sau, cửa quần phía đỉnh cúc $0,7 \pm 0,1 \text{ cm}$;

đường may cuốn — sườn áo, vòng nách, đường nối vai, đường dọc, giàng và đũng quần $1,1 \pm 0,1 \text{ cm}$.

2.4.3. Quy định đường may như sau :

tất cả các đường đều may thẳng, không sên sọt, không nhăn nhúm ;

số mũi chỉ trên 10 cm có từ 50 đến 60 ;

các đường may lộn cách mép $0,5 \text{ cm}$;

các đường may gấp đều may mí cách mép $0,1 \text{ cm}$;

các đường may cuốn đều phải may dè và cách mép $0,5 \text{ cm}$;

các đường may đầu và cuối phải lại mũi 3 lần, chông khít lên nhau ;

cần vai đáp ngoài để bong, có ba đường chặn : hai đường chặn mép dưới ở giữa sống lưng chia khoảng cách đều nhau. Mỗi đường chặn dài 5 cm .

Khóa đặt đúng giữa cạp quần và cách đầu cạp 8 cm . May mí xung quanh chân khóa và may chéo chữ X.

2.4.4. Quy định về thừa khuy và đỉnh cúc

Chiều rộng lỗ khuy sau khi thừa xong phải lớn hơn đường kính cúc $0,1 \text{ cm}$.

Nẹp áp dúp, cúc cài ngàm phía trong, khuy đục theo chiều ngang vào giữa nẹp, khuy đầu cách chân cổ $1,5 \text{ cm}$, khuy cuối cách đai 3 cm . Khoảng cách còn lại chia đều nhau. Khuy đai áo về phía đỉnh cúc đục ở giữa cách đầu đai $1,7 \text{ cm}$.

Khuy béc tay đục vào giữa, đầu khuy cách đường may lộn $1,5 \text{ cm}$.

Cửa quần có ba khuy, đục vào giữa theo chiều ngang. Khuy dưới cùng cách đường may chặn từ $3,5$ đến 4 cm . Khoảng cách còn lại chia đều nhau.

Đục một khuy vào giữa cặp quần về phía đỉnh cúc cách đầu cặp 2 cm. Thửa khuy chân rết phải đều, khít chỉ, chắc, không dùm vải, các đầu khuy lượn tròn, chân khuy lại mũi ba lần và cắt chỉ phía trong.

Đỉnh cúc phải thẳng hàng với khuy, chỉ đỉnh cúc chập bốn, đỉnh bốn lượt, quần chân ba vòng, lại mũi ba lần và cắt chỉ phía trong.

3. GHI NHÃN, BAO GÓI, VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN.

3.1. Nhãn bằng vải

3.1.1. Kích thước 3 × 4 cm.

Nội dung ghi:

Ký hiệu;

Cỡ số;

Tên hàng;

Nơi sản xuất.

3.1.2. Nhãn áo đính vào giữa chân cổ, bên trong áo.

3.1.3. Nhãn quần đính vào chân cặp quần, phía trong chỗ giữa hai chiết của thân sau.

3.2. Bao gói

3.2.1. Quần áo được xếp theo bộ, cùng số. Xếp 25 bộ vào một gói, bên ngoài ghi:

tên cơ sở sản xuất;

tên hàng;

ký hiệu;

cỡ số;

số lượng;

thời gian đóng gói;

số hiệu của tiêu chuẩn này.

3.3. Vận chuyển

Phương tiện vận chuyển hàng hóa phải được che mưa, nắng.

3.4. Bảo quản

Bảo quản hàng ở chỗ khô ráo, thoáng mát, cách mặt đất ít nhất 30 cm và cách chân tường ít nhất 20 cm.

PHỤ LỤC

**BẢNG SỐ ĐO CÁC CHI TIẾT CHÍNH
CỦA ÁO QUẦN DÃ MAY XONG**

Số thứ tự	Tên gọi và chỗ đo	Hình vẽ và số thứ tự trên hình vẽ	Cỡ số				Sai số cho phép
			II B	III B	IV B	V B	
			Tính bằng cm				
1	2	3	4	5	6	7	8
	ÁO	H 1					
1	Thân sau Chiều dài đo giữa lưng từ chân cổ đến hết đai	1	62	65	68	71	±0,5
2	Chiều dài từ góc nối vai với chân cổ đến hết đai áo	2	65	68	71	74	±0,5
3	Chiều dài vai — khoảng cách hai đầu vai nối với tay	3	45	47	49	51	±0,5
4	Chiều rộng thân áo đo ngang gằm nách	4	56	58	60	62	±0,5
5	Chiều cao cầu vai	5	16	16	17	17	±0,5
6	Cầu vai đê lên thân sau		8	8	8	8	±0,2
7	Đường viền chân cầu vai		0,5	0,5	0,5	0,5	±0,1
8	Chiều dài đai áo	6	93	96	99	102	±0,5
9	Bản đai áo	7	5	5	5	5	±0,2
10	Gấu áo chiết 4 ly, chiều rộng mỗi chiết ly	8	2	2	2	2	±0,2
11	Xếp ly cách đường máy sừn thân trước	9	3	3	3	3	±0,2

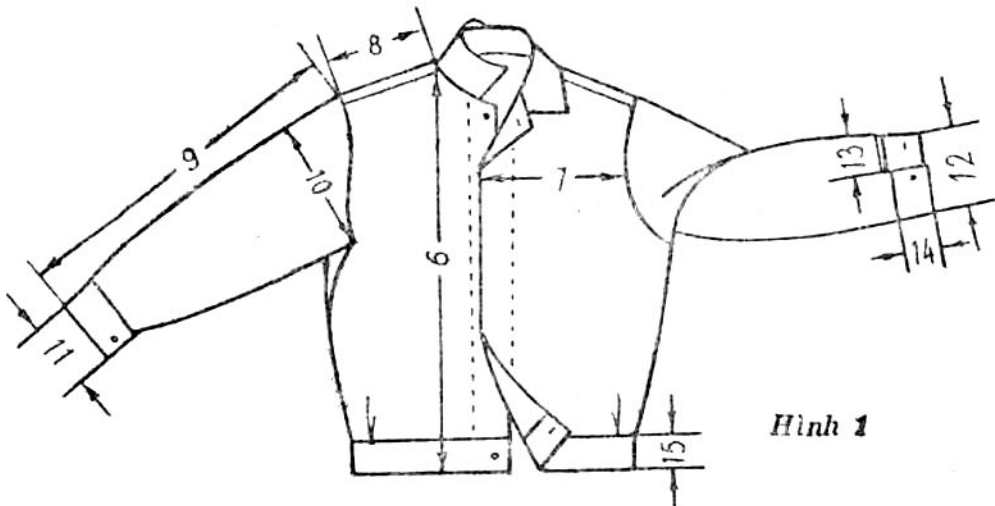
(liếp theo)

1	2	3	4	5	6	7	8
12	Chiều dài thân trước từ góc nối vai với chân cổ đến hết đai áo	10	62	65	68	71	$\pm 0,5$
13	Chiều rộng thân từ găm nách đến mép nẹp	11	29	30	31	32	$\pm 0,5$
14	Chiều rộng vai con	12	15	16	17	18	$\pm 0,5$
15	Bản nẹp áo	13	4,5	4,5	4,5	4,5	$\pm 0,2$
TAY							
16	Chiều dài từ đầu vai đến hết bảc tay	14	54	56	58	60	$\pm 0,5$
17	Chiều rộng 1/2 bắp tay từ găm nách thẳng sợi ngang đến sống tay	15	22,5	23	23,5	24	$\pm 0,5$
18	Chiều rộng 1/2 cổ tay đo chỗ nối với bảc tay	16	14,5	15	15,5	16	$\pm 0,5$
19	Chiều dài bảc tay	17	23,	23,5	24	24,5	$\pm 0,5$
20	Chiều ngang bảc tay	18	6,5	6,5	6,5	6,5	$\pm 0,2$
CỔ							
21	Chiều dài phía chân	19	38	39	40	41	$\pm 0,5$
22	Chiều dài phía đầu cổ	20	41	42	43	44	$\pm 0,5$
23	Chiều rộng đầu cổ	21	6,5	6,5	6,5	6,5	$\pm 0,2$
24	Chiều rộng giữa cổ		8	8	8	8	$\pm 0,2$
25	Xẻ ve áo		3	3	3	3	$\pm 0,2$
QUẦN							
26	Chiều dài từ chân cạp đến gấu	H 2					
27	Chiều dài từ chân cạp đến gấu	1	90	94	98	102	$\pm 0,5$
27	Chiều sâu cửa quần	2	21	22	23	24	$\pm 0,5$
28	Chiều rộng 1/2 quần đo sát găm đũng	3	33	34	36	38	$\pm 0,5$
29	Chiều rộng 1/2 ống quần đo sát gấu	4	19	20	21	22	$\pm 0,5$

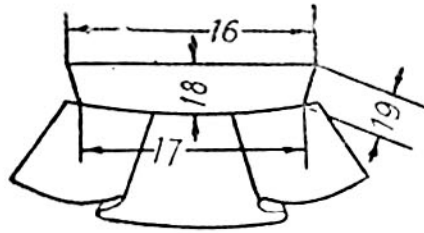
(tiếp theo)

1	2	3	4	5	6	8	7
30	Bản gấu quần	5	3	3	3	3	$\pm 0,2$
31	Khoảng cách từ chỗ nối 4 thân đến cửa quần	6	3	3	3	3	$\pm 0,2$
32	Chu vi cạp	7	67	69	71	73	$\pm 0,5$
33	Chiều dài mỡ cài cạp quần	8	16	16	16	16	$\pm 0,5$
34	Chiều ngang cạp	9	3,5	3,5	3,5	3,5	$\pm 0,2$
35	Chiều dài miệng túi dọc bên sườn	10	16	16	16	16	$\pm 0,5$
36	Chiều sâu túi dọc bên sườn		31	31	31	31	$\pm 0,5$
37	Chiều rộng phía đáy túi dọc		13,5	13,5	13,5	13,5	$\pm 0,5$
38	Khoảng cách từ chân cạp đến miệng túi dọc	11	4	4	4	4	$\pm 0,2$
39	Chiều dài túi sau ốp ngoài quần	12	14	14,5	15	15	$\pm 0,5$
40	Chiều rộng túi sau		12	12,5	13	13	$\pm 0,5$
41	Khoảng cách từ chân cạp quần đến miệng túi sau		5	5	5	5	$\pm 0,2$

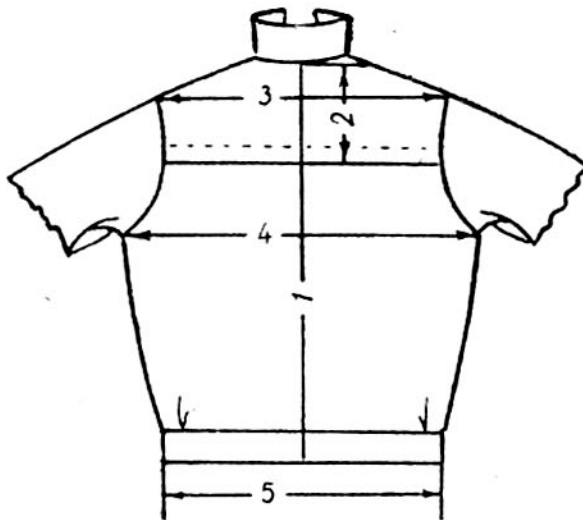
Hình dáng và hướng dẫn đo thành phẩm áo bảo hộ lao động nam công nhân luyện kim



Hình 1

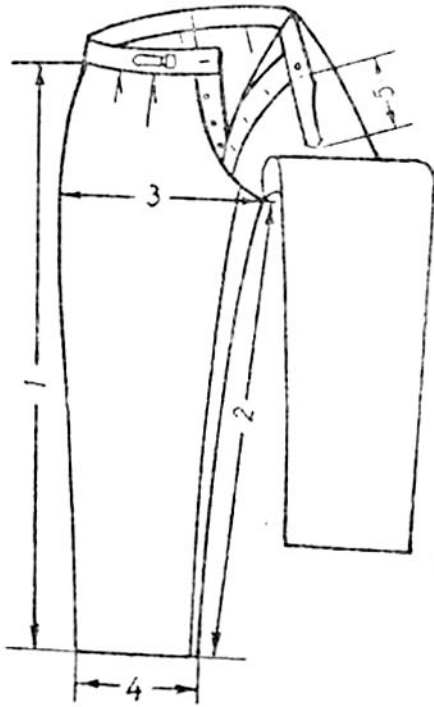


Hình 2

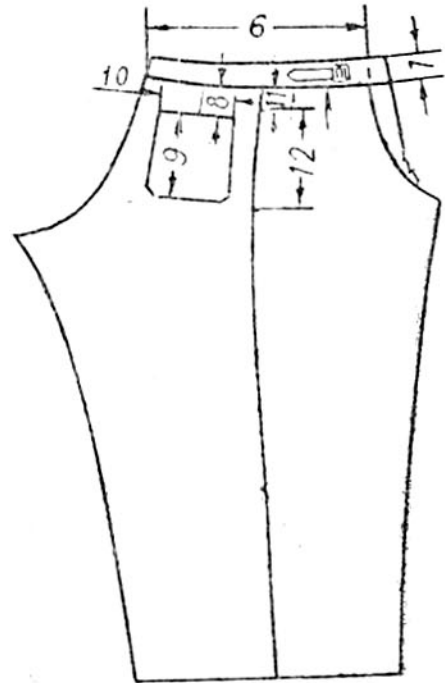


Hình 3

Hình dáng và hướng dẫn đo thành phẩm quần bảo hộ lao động nam công nhân luyện kim



Hình 4



Hình 5